**(43) TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**1. Tên học phần**: TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

**2. Mã học phần**: INT3008

**3. Số tín chỉ**: **3** **Học phần**: *Bắt buộc*

Lý thuyết: 15 tiết

Thực hành: 60 tiết

Tự học: 60 giờ

**4. Phân bố thời gian**

Thời điểm thực hiện: Học kỳ 7

Số tiết/ tuần: 5 tiết

Tổng số tuần: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Công nghệ thông tin

**6. Điều kiện ràng buộc**: Tiếng Anh cơ bản 3 (1)

**7. Mô tả học phần**

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin là học phần bắt buộc, nằm trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, phần kiến thức cơ sở của nhóm ngành. Học phần có 12 đơn vị kiến thức, hướng đến phát triển các kỹ năng đọc, nói và viết đúng các thuật ngữ thuộc lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin. Thông qua học phần này, sinh viên có thể nhận diện các đối tượng thuộc máy tính và CNTT.

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*:

- Nêu được nghĩa của các thuật ngữ thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin bằng tiếng Anh.

*8.2. Về kỹ năng*:

- Đọc, nói và viết được các thuật ngữ thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin bằng tiếng Anh.

*8.3. Về thái độ*:

- Tích cực đọc và nghiên cứu các tài liệu tiếng Anh về lĩnh vực máy tính và Công nghệ thông tin.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1]. Keith Boecker, P. Charles Brown, Oxford English for Computing

[2]. Eric H. Glendining, John McEwan, Oxford English for Information Technology.

[3]. Trica Walker, Computer Science.

[4]. English for Computer Users.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**: Máy tính, máy chiếu, đài loa.

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

| **STT** | **Nội dung giảng dạy** | **Số tiết** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Lesson 1.** Personal Computing  Language Focus A: Contextual Reference | 05 tiết  (lý thuyết: 01 tiết;  thực hành: 04 tiết;  tự học: 04 giờ) |
| **2** | **Lesson 2.** Portable Computers  Language Focus B: Word Formation: Prefixes | 05 tiết  (lý thuyết: 01 tiết;  thực hành: 04 tiết;  tự học: 04 giờ) |
| **3** | **Lesson 3.** Online services  Language Focus C: Word Formation: Suffixes | 05 tiết  (lý thuyết: 01 tiết;  thực hành: 04 tiết;  tự học: 04 giờ) |
| **4** | **Lesson 4.** Programming and languages  Language Focus D: Organizing Information | 05 tiết  (lý thuyết: 01 tiết;  thực hành: 04 tiết;  tự học: 04 giờ) |
| **5** | **Lesson 5.** Computer Software  Language Focus E: Making comparisons | 05 tiết  (lý thuyết: 01 tiết;  thực hành: 04 tiết;  tự học: 04 giờ) |
| **6** | **Lesson 6.** Computer Netwworks  Language Focus F: Time sequence | 05 tiết  (lý thuyết: 01 tiết;  thực hành: 04 tiết;  tự học: 04 giờ) |
| **7** | **Lesson 7.** Computer viruses  Language Focus G: Listing | 05 tiết  (lý thuyết: 01 tiết;  thực hành: 04 tiết;  tự học: 04 giờ) |
| **8** | **Lesson 8.** Computers in medicine  Language Focus J: Explanation & definition | 05 tiết  (lý thuyết: 01 tiết;  thực hành: 04 tiết;  tự học: 04 giờ) |
| **9** | **Lesson 9.** Robotics: Language Focus K: Compound Nouns | 05 tiết  (lý thuyết: 01 tiết;  thực hành: 04 tiết;  tự học: 04 giờ) |
| **10** | **Lesson 10.** Virtual Reality  Language Focus L: Classifying | 10 tiết  (lý thuyết: 02 tiết;  thực hành: 08 tiết;  tự học: 8 giờ) |
| **11** | **Lesson 11.** Thực hành đọc và dịch bài báo tiếng Anh | 10 tiết  (lý thuyết: 02 tiết;  thực hành: 08 tiết;  tự học: 8 giờ) |
| **12** | **Lesson 12.** Thực hành nói, viết bài thuộc lĩnh vực Khoa học máy tính | 10 tiết  (lý thuyết: 02 tiết;  thực hành: 08 tiết;  tự học: 8 giờ) |

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | (8) |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  | 1 | 1 |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi viết.

**16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thảo luận.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ban Giám hiệu** | **Trưởng khoa** | **Người soạn** |